

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SEA)

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	65.9%	62.2%	54.7%

DT thuần 2023
701
tỷ VNĐ
YoY: ▼281 -28.6%

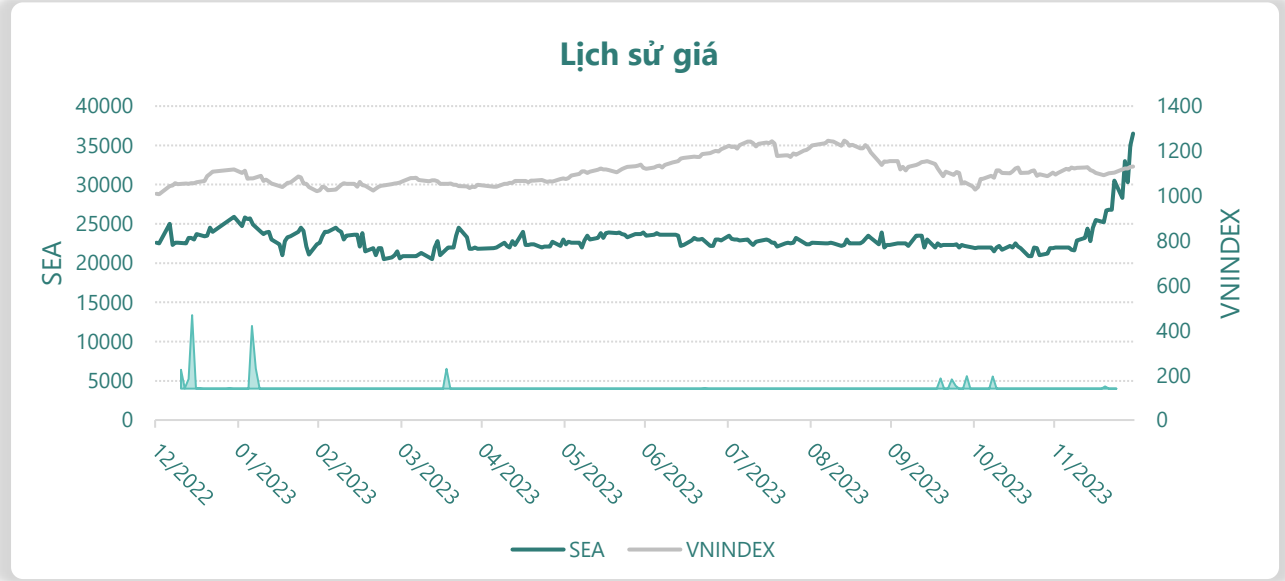
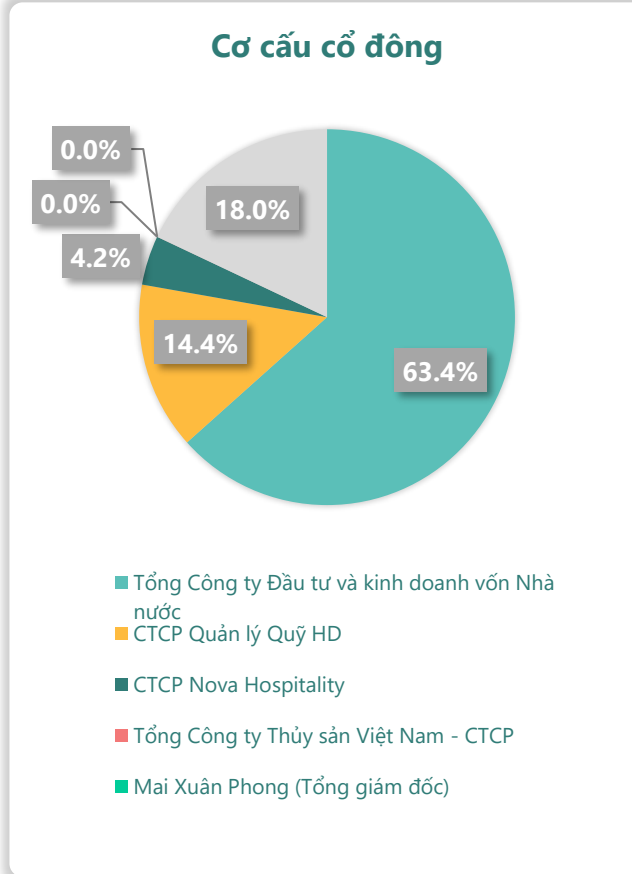
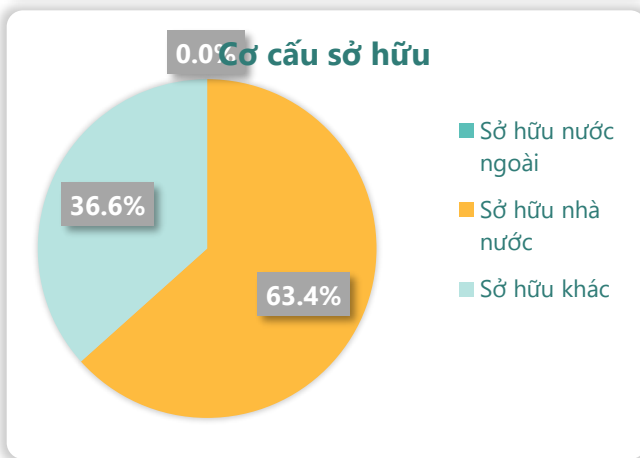
LN thuần 2023
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 4.8%

LN sau thuế 2023
230
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -1.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
34.9%
YoY: +/-▲ 9.6%

ROE 2023
10.4%
YoY: +/-▲ 1.5%

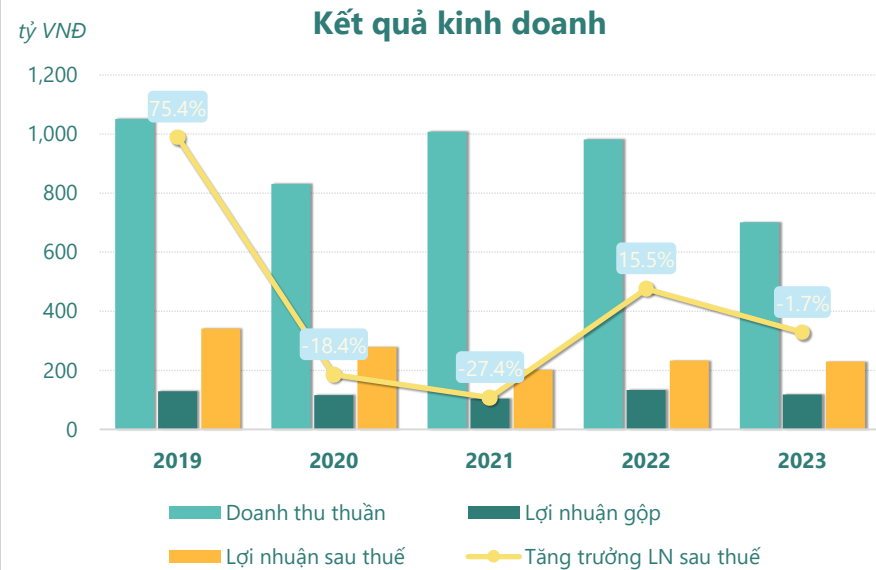
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,500 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,562
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,349,190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	1,834
P/E	19.9



Kết quả kinh doanh **SEA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.6%** chỉ còn **701.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **229.5** tỷ đồng **giảm 1.74%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

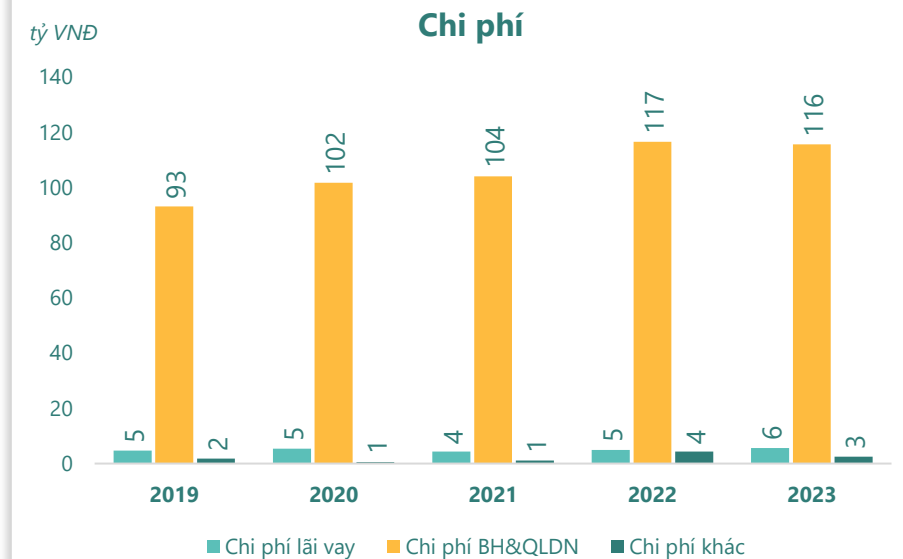
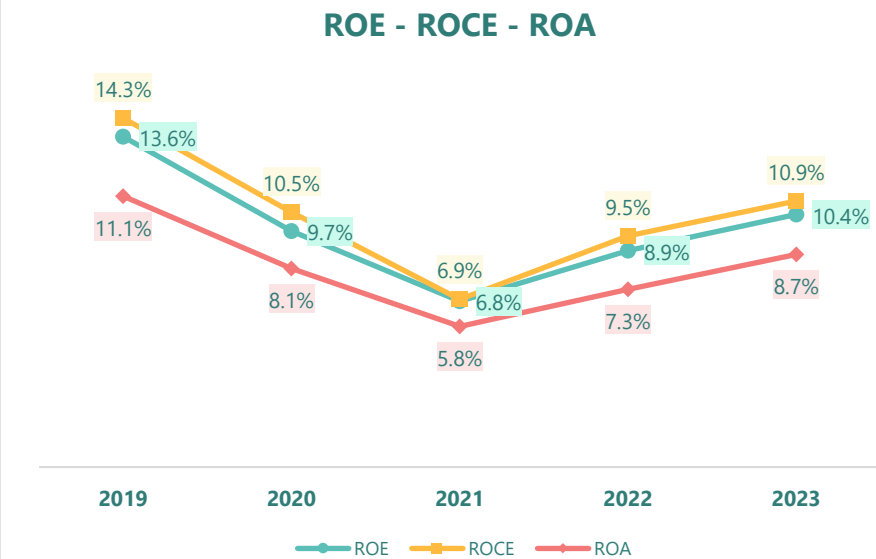
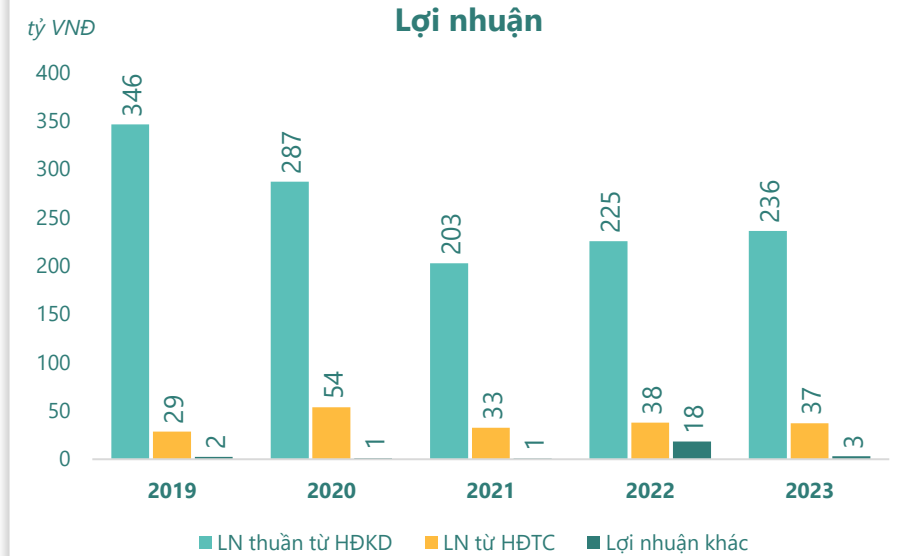
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SEA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **236.1** tỷ đồng, **tăng lên 10.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (259.5 tỷ đồng) là 23.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

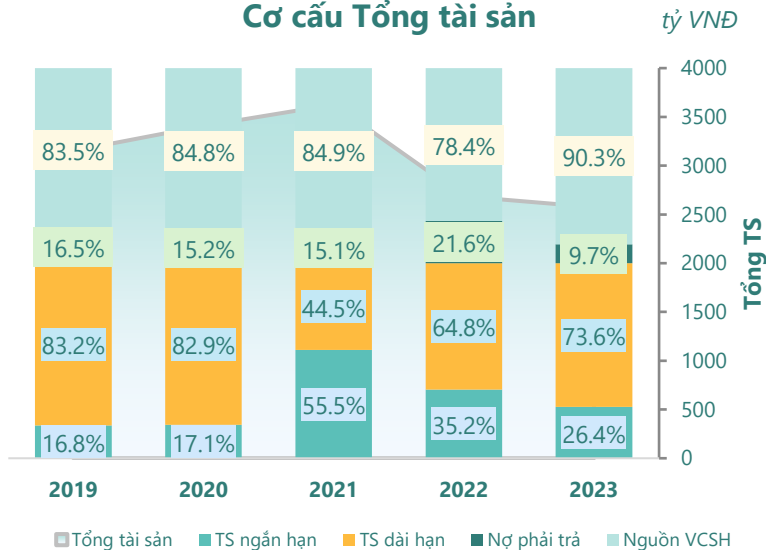
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **115.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.53** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SEA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

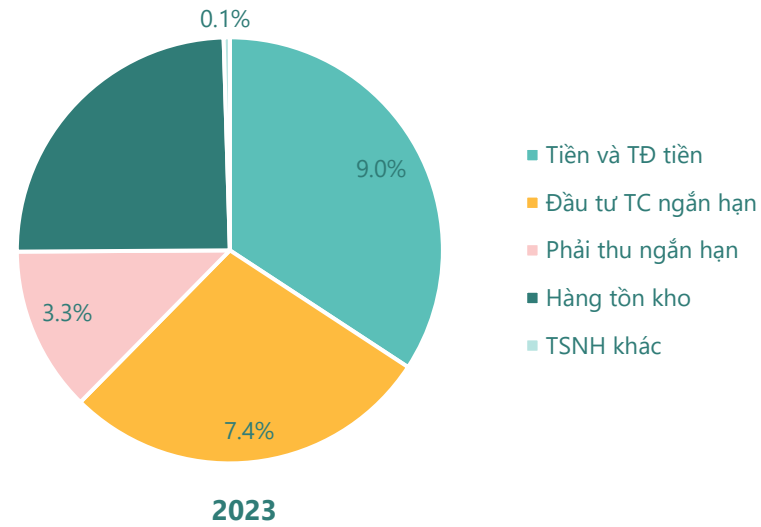


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

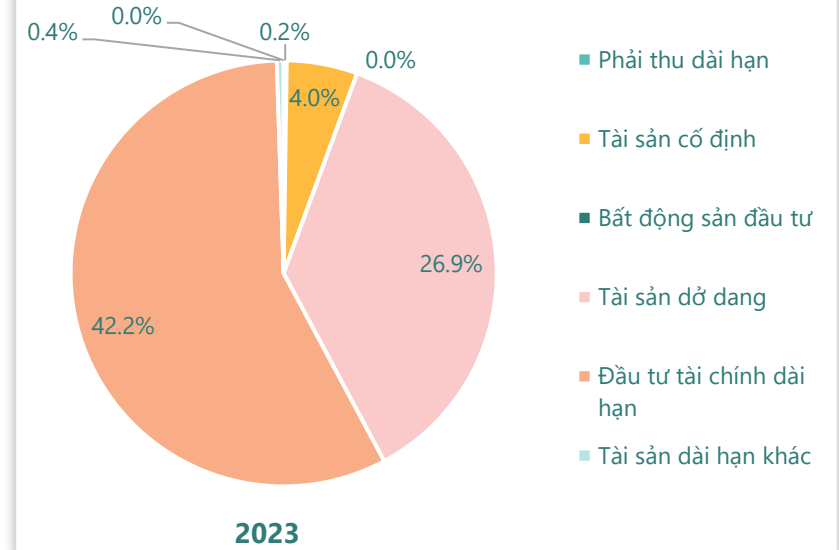
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SEA** năm 2023 đạt **2,573** tỷ đồng, giảm **4.21%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

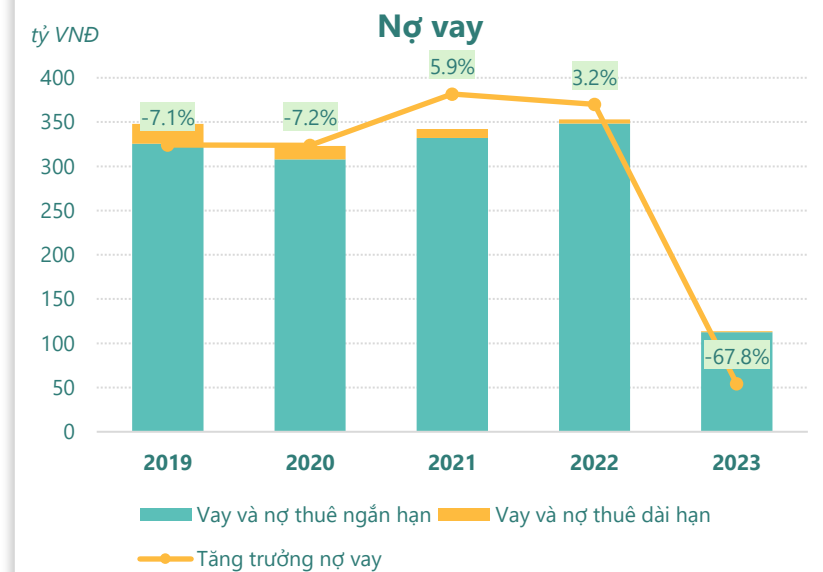
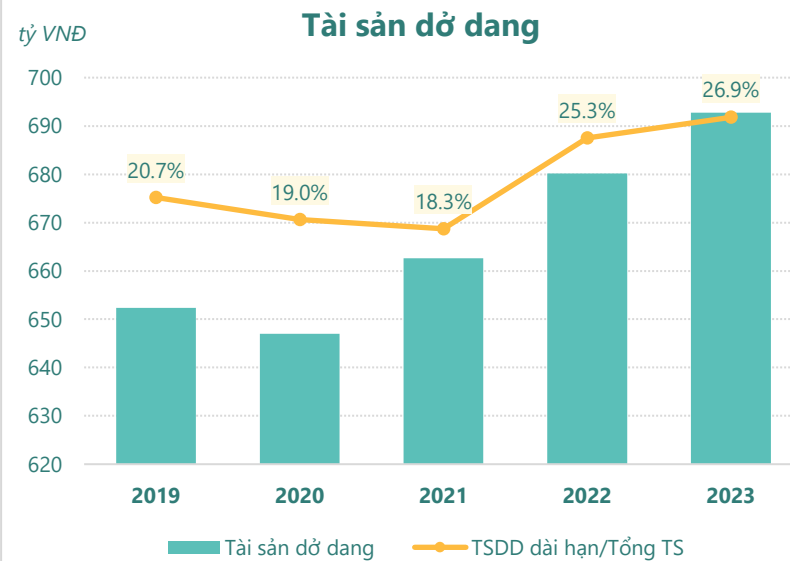
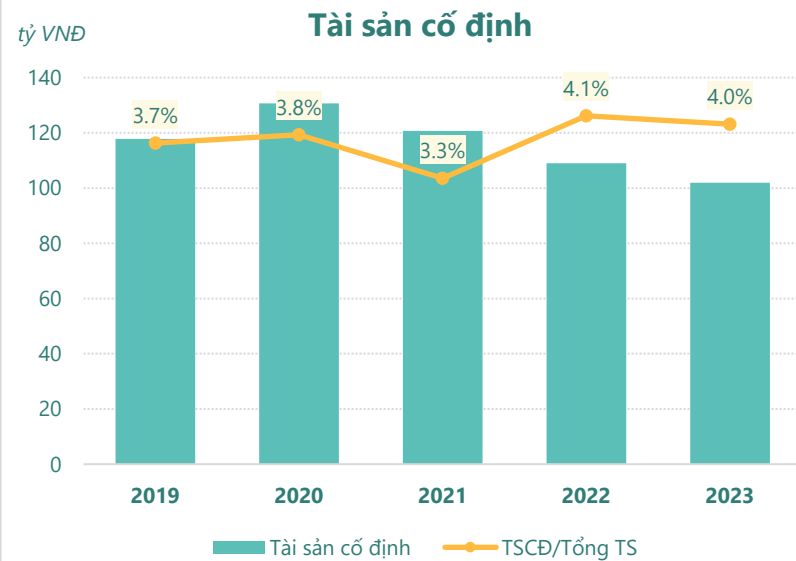
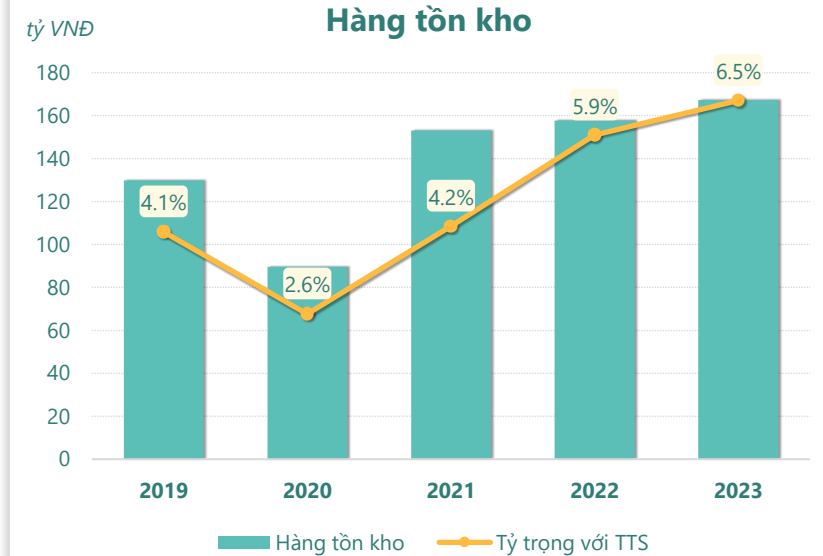
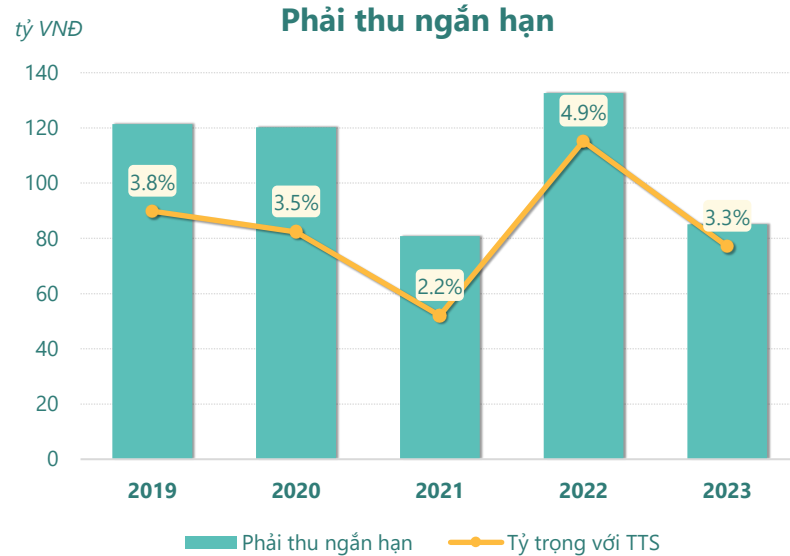
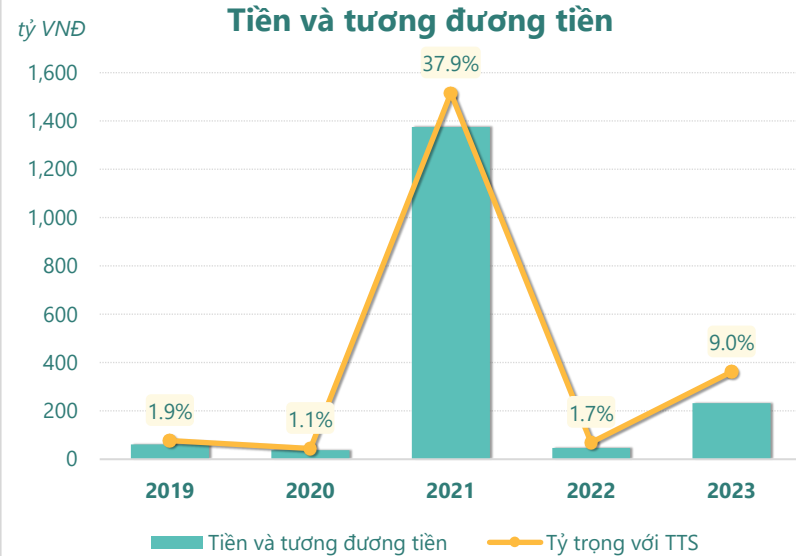
Tài sản ngắn hạn của SEA năm 2023 giảm **28.3%** so với năm trước, đạt **678.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.03%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.43% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

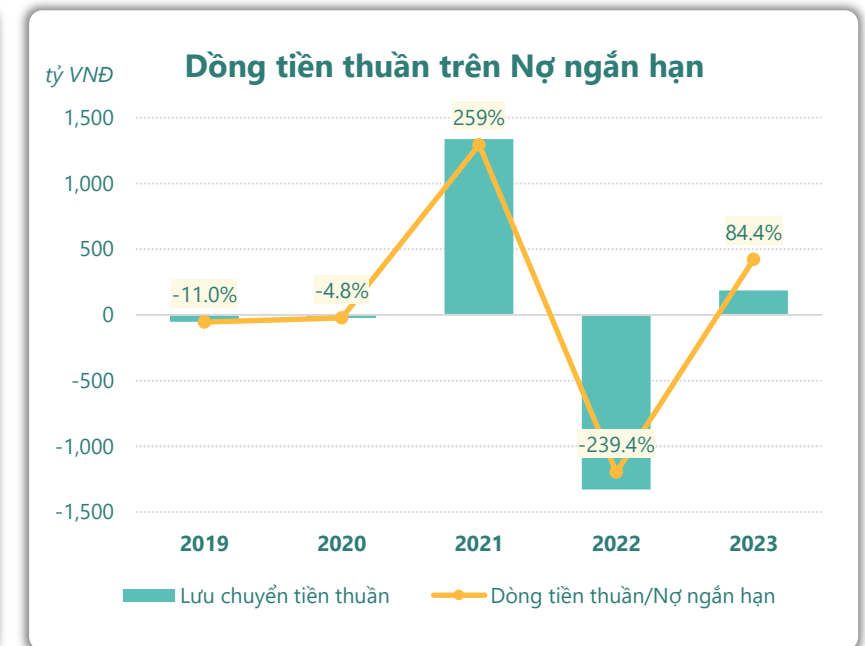
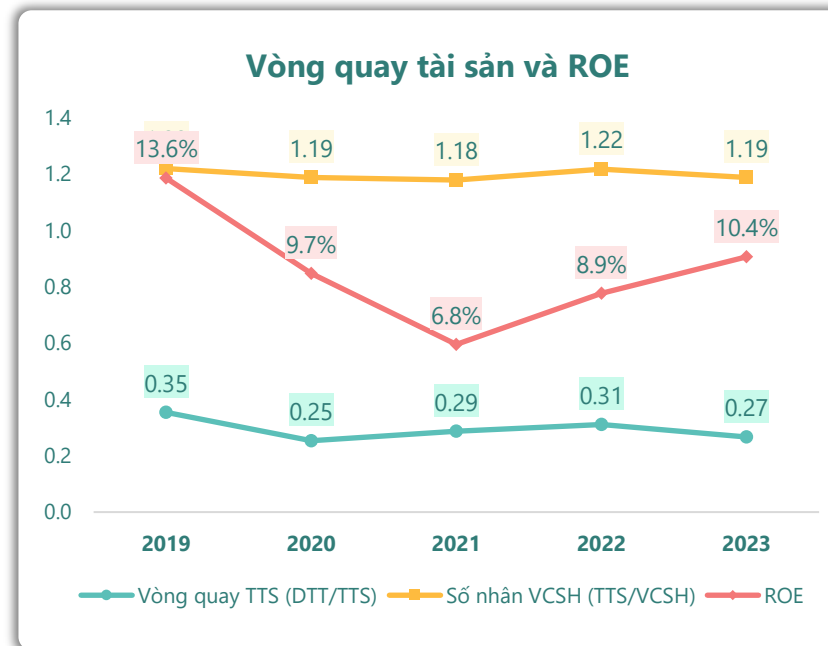
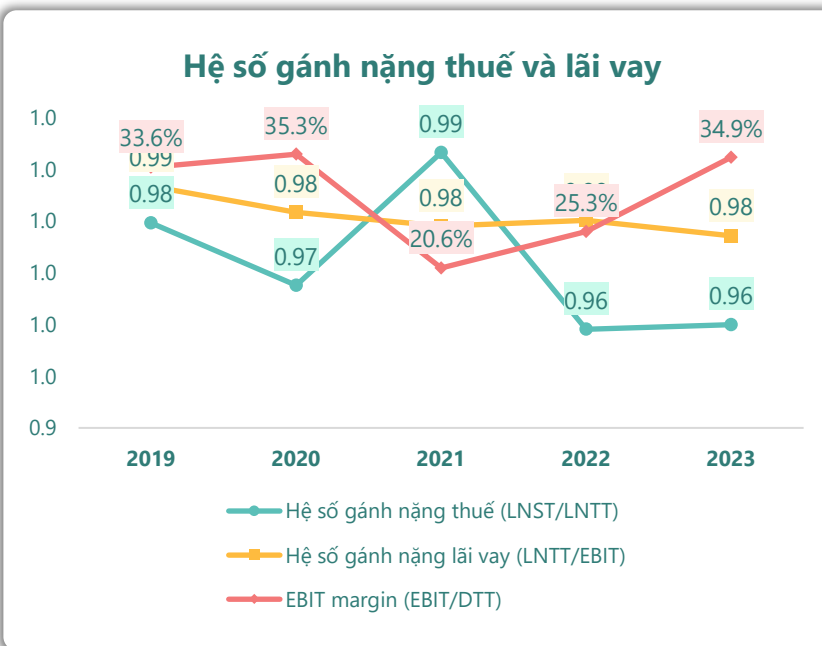
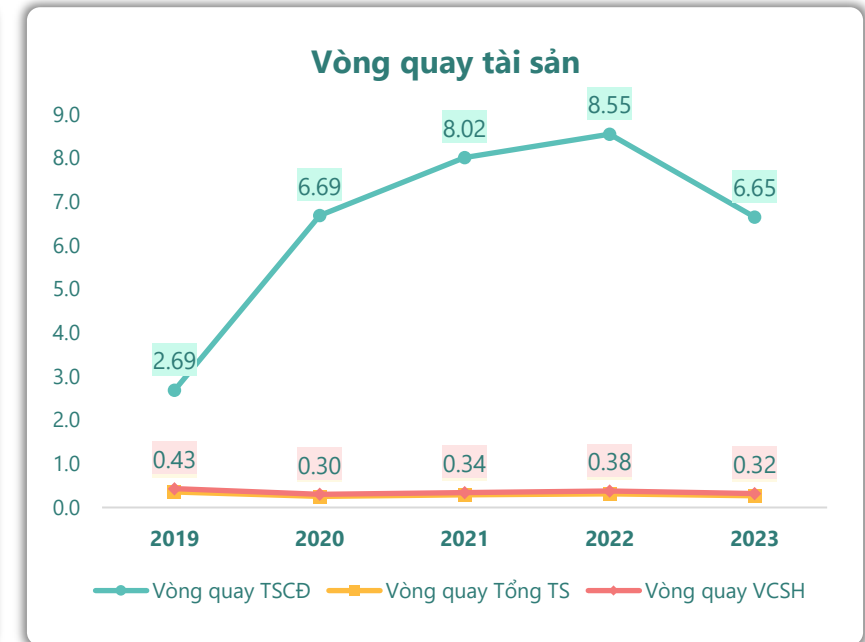
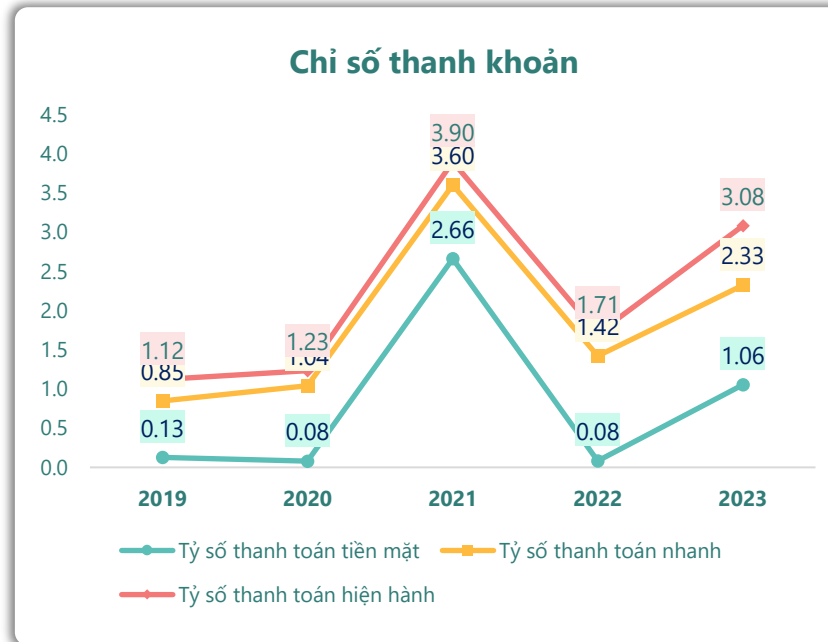
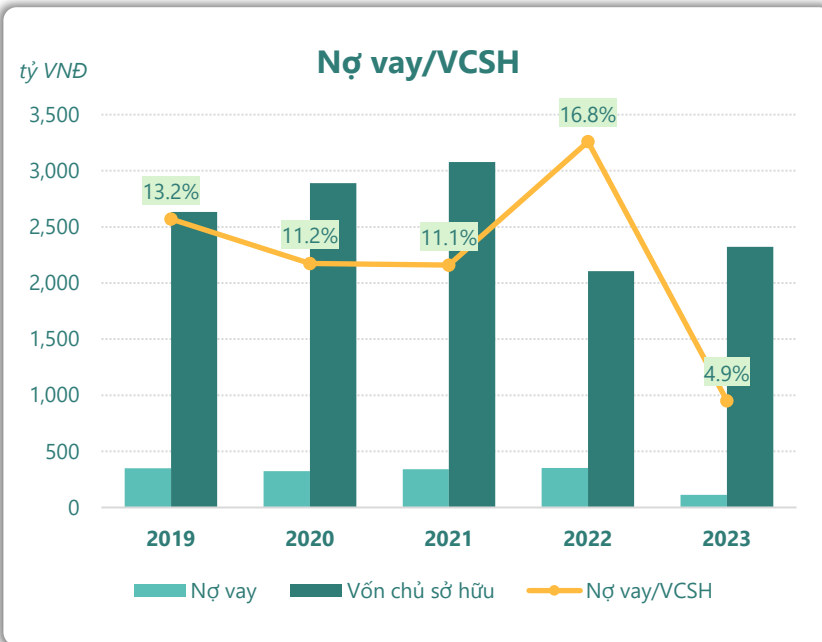
Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.86%** so với năm trước và đạt **1,894** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **42.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	831	1,008	982	701
Giá vốn hàng bán	715	904	848	583
Lợi nhuận gộp	116	104	134	118
Doanh thu HĐTC	56.9	38.8	53.0	56.2
Chi phí TC	3.02	6.17	15.3	19.0
Chi phí lãi vay	5.37	4.36	4.94	5.59
LN trong công ty LKLD	218	170	170	197
Chi phí bán hàng	31.9	40.4	44.1	37.3
Chi phí QLDN	69.8	63.7	72.4	78.3
LN thuần từ HĐKD	287	203	225	236
Lợi nhuận khác	1.02	0.86	18.2	2.96
LN trước thuế	288	204	244	239
Lợi nhuận sau thuế	279	202	234	230
LNST của CĐ cty mẹ	267	203	230	229

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	-39.1	-48.3	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.3	1,364	-102	387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	11.6	-1,178	-242
Tiền đầu kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8
Lưu chuyển tiền thuần	-22.9	1,337	-1,328	186
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06
Tiền cuối kỳ	37.8	1,375	46.8	232

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,408	3,627	2,686	2,573
Tài sản ngắn hạn	584	2,014	946	679
Tiền và tương đương tiền	37.8	1,375	46.8	232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	401	602	191
Phải thu ngắn hạn	120	80.8	133	85.1
Hàng tồn kho	89.7	153	158	167
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	4.54	7.36	3.19
Tài sản dài hạn	2,824	1,613	1,740	1,894
Phải thu dài hạn	4.08	4.15	4.25	4.37
Tài sản cố định	131	121	109	102
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	647	663	680	693
Đầu tư tài chính dài hạn	2,030	814	937	1,086
Tài sản dài hạn khác	11.5	11.7	10.1	9.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	518	549	580	250
Nợ ngắn hạn	474	516	554	220
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	332	348	113
Phải trả người bán ngắn hạn	6.18	8.65	3.90	6.08
Nợ dài hạn	43.8	32.1	25.5	29.8
Vay và nợ thuê dài hạn	15.2	10.0	4.81	1.04
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,890	3,078	2,106	2,324
Vốn chủ sở hữu	2,890	3,078	2,106	2,324
Vốn điều lệ	1,250	1,250	1,250	1,250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0